

Bộ Công an nộp về tài khoản trên phải được theo dõi, hạch toán riêng.

Định kỳ 6 tháng một lần, Bộ Công an lập báo cáo tổng hợp số thuế thu nhập doanh nghiệp do các doanh nghiệp nhà nước hoạt động công ích đã nộp (có xác nhận của Kho bạc Nhà nước thành phố Hà Nội), đồng thời gửi kèm những danh mục, nội dung công việc (hoặc các dự án) chi bằng nguồn thuế thu nhập doanh nghiệp đã được thống nhất giữa hai Bộ cho Bộ Tài chính để làm thủ tục ghi thu vào ngân sách nhà nước (điều tiết 100% cho ngân sách trung ương) đồng thời ghi chi ngân sách cho Bộ Công an theo quy định hiện hành.

3. Cuối năm, các doanh nghiệp nhà nước hoạt động công ích thuộc Bộ Công an có trách nhiệm báo cáo quyết toán thuế thu nhập doanh nghiệp theo quy định hiện hành.

### III. SỬ DỤNG TIỀN THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

1. Số tiền thuế thu nhập doanh nghiệp của các doanh nghiệp nhà nước hoạt động công ích bổ sung ngân sách cho Bộ Công an chủ yếu để hỗ trợ đầu tư trở lại cho các doanh nghiệp nhà nước hoạt động công ích. Việc đầu tư, mua sắm vật tư, tài sản bằng nguồn thuế thu nhập doanh nghiệp để lại phải thực hiện theo đúng các chế độ quy định hiện hành của Nhà nước về mua sắm, đầu tư xây dựng cơ bản và phải được thỏa thuận với Bộ Tài chính về nội dung, danh mục chi.

2. Cuối năm, Bộ Công an có trách nhiệm tổng hợp việc sử dụng số tiền thuế thu nhập doanh nghiệp vào quyết toán ngân sách nhà nước hàng năm của Bộ Công an.

### IV. TỔ CHỨC THỰC HIỆN

1. Các doanh nghiệp nhà nước hoạt động công ích thuộc Bộ Công an có trách nhiệm đăng ký, kê

khai, nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo đúng hướng dẫn của Thông tư này.

2. Bộ Tài chính chủ trì, phối hợp với Bộ Công an thường xuyên kiểm tra, đôn đốc các doanh nghiệp nhà nước hoạt động công ích thuộc Bộ Công an thực hiện việc đăng ký, kê khai, nộp và quyết toán thuế thu nhập doanh nghiệp theo quy định tại Thông tư này.

3. Thông tư này có hiệu lực thi hành sau 15 ngày, kể từ ngày ký.

Trong quá trình thực hiện nếu có khó khăn, vướng mắc, đề nghị các đơn vị phản ánh kịp thời về liên Bộ để nghiên cứu, giải quyết./.

KT. Bộ trưởng Bộ Tài chính  
*Thủ trưởng*

PHẠM VĂN TRỌNG

KT. Bộ trưởng Bộ Công an  
*Thủ trưởng*

NGUYỄN KHÁNH TOÀN

ỦY BAN DÂN TỘC VÀ MIỀN NÚI - BỘ TÀI  
CHÍNH - BỘ KẾ HOẠCH VÀ ĐẦU TƯ

**THÔNG TƯ liên tịch số 912/2001/  
TTLT-UBDTMN-BTC-BKHĐT ngày  
16/11/2001 hướng dẫn thực hiện  
chính sách hỗ trợ hộ dân tộc thiểu  
số đặc biệt khó khăn.**

*Căn cứ Điều 2 Quyết định số 138/2000/QĐ-TTg  
ngày 29/11/2000 của Thủ tướng Chính phủ về*

việc chuyển Dự án Hỗ trợ dân tộc đặc biệt khó khăn (quy định tại Quyết định số 133/1998/QĐ-TTg ngày 23/7/1998 của Thủ tướng Chính phủ) thành chính sách hỗ trợ hộ dân tộc đặc biệt khó khăn;

Thực hiện ý kiến của Thủ tướng Chính phủ tại Văn bản số 764/CP-NN ngày 22/8/2001 của Chính phủ về việc ban hành Thông tư liên tịch hướng dẫn thực hiện chính sách hỗ trợ hộ dân tộc thiểu số đặc biệt khó khăn;

Ủy ban Dân tộc và Miền núi, Bộ Tài chính, Bộ Kế hoạch và Đầu tư hướng dẫn thực hiện chính sách hỗ trợ hộ dân tộc thiểu số đặc biệt khó khăn như sau:

## I. NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

- Chính sách hỗ trợ hộ dân tộc thiểu số đặc biệt khó khăn nhằm ổn định đời sống, phát triển sản xuất, xóa đói giảm nghèo, nâng cao dân trí, giữ gìn và phát huy bản sắc văn hóa của các dân tộc thiểu số.

- Việc lựa chọn hộ dân tộc thiểu số đặc biệt khó khăn phải được tiến hành hàng năm, công khai dân chủ do dân bình xét theo thứ tự ưu tiên được xác định tùy thuộc vào mức độ khó khăn của các hộ gia đình.

- Nguồn kinh phí thực hiện chính sách hỗ trợ hộ dân tộc thiểu số đặc biệt khó khăn do ngân sách địa phương đảm bảo có hỗ trợ của ngân sách trung ương. Năm 2001, năm 2002 do ngân sách địa phương đang trong thời kỳ ổn định nên ngân sách trung ương trợ cấp có mục tiêu cho ngân sách địa phương để thực hiện. Từ năm 2003, kinh phí thực hiện chính sách được tính vào ngân sách địa phương.

- Việc lập dự toán, quản lý cấp phát và quyết

toán khoản kinh phí này theo quy định của Luật Ngân sách nhà nước và các văn bản hướng dẫn hiện hành.

## II. ĐỐI TƯỢNG VÀ PHẠM VI ÁP DỤNG

### 1. Đối tượng.

Hộ gia đình các dân tộc thiểu số được hưởng chính sách quy định tại Thông tư này là những hộ có đủ ba tiêu chí quy định tại Quyết định số 166/2001/QĐ-UBND ngày 05/9/2001 của Bộ trưởng, Chủ nhiệm Ủy ban Dân tộc và Miền núi về việc ban hành quy định tiêu chí hộ dân tộc thiểu số đặc biệt khó khăn, cụ thể:

*Tiêu chí 1:* Hộ dân tộc thiểu số đặc biệt khó khăn là các hộ gia đình dân tộc thiểu số ở vùng dân tộc, miền núi, vùng sâu, vùng xa có mức thu nhập bình quân đầu người từ 80.000 đồng/người/tháng trở xuống (dưới chuẩn nghèo quy định tại Văn bản số 1143/2000/BLĐTBXH ngày 01/11/2000 của Bộ Lao động Thương binh và Xã hội).

*Tiêu chí 2:* Hộ dân tộc thiểu số đặc biệt khó khăn có tập quán sản xuất còn mang nặng tính tự nhiên hái lượm, chủ yếu phát rẫy làm nương, chăn nuôi theo tập quán cũ, lạc hậu, công cụ sản xuất thô sơ, thiếu thốn, thiếu đất hoặc chưa có đất sản xuất (tính theo mức bình quân diện tích đất canh tác cho mỗi hộ của địa phương).

*Tiêu chí 3:* Tổng giá trị tài sản bình quân đầu người dưới một triệu đồng (không tính giá trị sử dụng của đất, giá trị các lán trại trên nương rẫy). Hộ có hoàn cảnh neo đơn, thiếu lao động hoặc có người ốm đau kéo dài, không có các điều kiện tiếp cận các thông tin để phục vụ sản xuất và đời sống.

### 2. Phạm vi áp dụng.

Chính sách hỗ trợ hộ dân tộc thiểu số đặc biệt

khó khăn được áp dụng đối với các hộ đồng bào dân tộc thiểu số cư trú ở các xã thuộc Chương trình phát triển kinh tế - xã hội các xã đặc biệt khó khăn, vùng đồng bào dân tộc miền núi, biên giới và vùng sâu, vùng xa (gọi tắt là Chương trình 135) và các thôn, bản, buôn, làng, phum, sóc được công nhận là khu vực III, nằm trong xã khu vực I, II.

### III. NHỮNG QUY ĐỊNH CỤ THỂ

#### 1. Nội dung và mức hỗ trợ.

- Chi hỗ trợ đời sống cho các hộ gia đình dân tộc thiểu số đặc biệt khó khăn bao gồm: lương thực để ăn, quần áo, chăn màn, dụng cụ sinh hoạt gia đình. Mức hỗ trợ 1 lần cho mỗi hộ gia đình không quá 500.000 đồng. Trong thời gian thực hiện chính sách này, mức hỗ trợ lương thực cho một hộ gia đình không quá 3 lần; quần áo, chăn màn không quá 2 lần; dụng cụ gia đình 1 lần.

- Chi hỗ trợ phát triển sản xuất bao gồm: mua công cụ phục vụ sản xuất, giống cây con. Mức hỗ trợ cho mỗi hộ gia đình không quá 1.000.000 đồng/năm.

Mức chi cụ thể hỗ trợ đời sống và hỗ trợ phát triển sản xuất cho từng loại hộ do Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định. Mức hỗ trợ không chia bình quân.

Ngoài các nội dung hỗ trợ quy định cụ thể tại Thông tư này, hộ dân tộc thiểu số đặc biệt khó khăn còn được thụ hưởng các chế độ, chính sách hiện hành khác đang thực hiện tại địa phương như: chính sách đầu tư, tín dụng, chính sách giao đất, giao rừng, khai hoang lấy đất sản xuất nông nghiệp, khuyến nông, khuyến lâm; chính sách đào tạo, miễn giảm học phí, viện phí....

#### 2. Tổ chức thực hiện:

- Ủy ban nhân dân tỉnh chỉ đạo việc hướng dẫn nội dung Thông tư, thực hiện bình xét hộ dân tộc

thiểu số đặc biệt khó khăn, kiểm tra việc thực hiện chính sách và sử dụng nguồn kinh phí hỗ trợ hộ dân tộc thiểu số đặc biệt khó khăn đúng mục đích, đúng đối tượng và có hiệu quả.

- Hàng năm, Ủy ban nhân dân xã căn cứ vào đối tượng quy định được thụ hưởng chính sách, phổ biến đến từng thôn, bản, phum, sóc để nhân dân tự bình xét, sau đó tập hợp danh sách các hộ gửi Ủy ban nhân dân huyện để tổng hợp gửi Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét quyết định.

- Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt danh sách các hộ được hỗ trợ trong năm và gửi cho Ủy ban nhân dân huyện, xã để thực hiện. Ủy ban nhân dân xã cấp phát trực tiếp đến các hộ gia đình và thanh quyết toán kinh phí theo quy định hiện hành của Nhà nước.

- Ủy ban nhân dân tỉnh chỉ đạo thực hiện lồng ghép các chương trình, dự án trên địa bàn để giảm số hộ dân tộc thiểu số đặc biệt khó khăn định kỳ hàng quý, năm tổng hợp tình hình thực hiện chính sách hỗ trợ hộ dân tộc thiểu số đặc biệt khó khăn gửi Ủy ban Dân tộc và Miền núi, Bộ Tài chính, Bộ Kế hoạch và Đầu tư.

- Ban Dân tộc hoặc tổ chức phụ trách công tác dân tộc miền núi của tỉnh chủ trì phối hợp với Sở Tài chính - Vật giá, Sở Kế hoạch và Đầu tư giúp Ủy ban nhân dân tỉnh kiểm tra, đánh giá thực hiện chính sách.

- Ủy ban Dân tộc và Miền núi chủ trì phối hợp với Bộ Tài chính, Bộ Kế hoạch và Đầu tư và các Bộ, ngành liên quan tổ chức hướng dẫn, kiểm tra, giám sát việc thực hiện chính sách hỗ trợ hộ dân tộc thiểu số đặc biệt khó khăn ở các địa phương.

### IV. ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

Thông tư liên tịch này có hiệu lực sau 15 ngày, kể từ ngày ký. Các văn bản trước đây trái với

hướng dẫn của Thông tư liên tịch này đều bãi bỏ. Trong quá trình thực hiện, nếu có vướng mắc đề nghị phản ánh về liên Bộ để xem xét giải quyết./.

KT. Bộ trưởng, Chủ nhiệm Ủy ban  
Dân tộc và Miền núi  
*Phó Chủ nhiệm*

HOÀNG CÔNG DUNG

KT. Bộ trưởng Bộ Tài chính  
*Thủ trưởng*

PHẠM VĂN TRỌNG

KT. Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư  
*Thủ trưởng*

NGUYỄN XUÂN THẢO

**BỘ CÔNG NGHIỆP**

**QUYẾT ĐỊNH số 52/2001/QĐ-BCN**  
ngày 12/11/2001 về việc ban hành  
Quy định trình tự và thủ tục  
ngừng cấp điện.

**BỘ TRƯỞNG BỘ CÔNG NGHIỆP**

*Căn cứ Nghị định số 74/CP ngày 01 tháng 11 năm 1995 của Chính phủ về chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và tổ chức bộ máy Bộ Công nghiệp;*

*Căn cứ Nghị định số 45/2001/NĐ-CP ngày 02 tháng 8 năm 2001 của Chính phủ về hoạt động điện lực và sử dụng điện;*

*Theo đề nghị của Vụ trưởng Vụ Pháp chế và Cục trưởng Cục Kiểm tra, giám sát kỹ thuật an toàn công nghiệp,*

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Ban hành kèm theo Quyết định này Quy định trình tự và thủ tục ngừng cấp điện.

**Điều 2.** Quyết định này có hiệu lực thi hành sau 15 ngày, kể từ ngày ký.

**Điều 3.** Chánh Văn phòng Bộ, Chánh Thanh tra Bộ, các Vụ trưởng, Cục trưởng thuộc Bộ, Tổng giám đốc Tổng công ty Điện lực Việt Nam, Giám đốc Sở Công nghiệp các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương, Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

KT. Bộ trưởng Bộ Công nghiệp  
*Thủ trưởng*

HOÀNG TRUNG HẢI

**QUY ĐỊNH trình tự và thủ tục ngừng cấp điện**

*(ban hành kèm theo Quyết định số 52/2001/QĐ-BCN ngày 12 tháng 11 năm 2001 của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp).*

*Chương I*

**QUY ĐỊNH CHUNG**

**Điều 1.** Quy định này quy định trình tự và thủ tục ngừng cấp điện theo Nghị định số 45/2001/NĐ-CP ngày 02 tháng 8 năm 2001 của Chính phủ về hoạt động điện lực và sử dụng điện.